**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC**

**VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ**

Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái
Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh

********

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2026

ĐẶNG NHỊ NƯƠNG

Digitally signed by ĐẶNG NHỊ NƯƠNG
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Quận 7, O=CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ, OU=Giám đốc, T=Giám đốc, CN=ĐẶNG NHỊ NƯƠNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CCCD:001156020169
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.04.29 20:00:10+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.3

**Hồ Chí Minh, tháng 04 năm 2026**

# MỤC LỤC


| | Trang |
|---|---|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I | |
| Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất Quý I | 4 – 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý I | 6 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý I | 7 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I | 8 - 30 |

# BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Sản xuất kinh doanh Dược và Trang thiết bị y tế Việt Mỹ (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I của Công ty.

## Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3800237998 đăng ký lần đầu ngày 26/08/2002, thay đổi lần thứ 24 ngày 17/08/2025 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

| | |
|---|---|
| Vốn điều lệ | : 1.311.056.500.000 VND. |
| Mã chứng khoán | : AMV. |
| Số lượng cổ phiếu | : 131.105.650 cổ phiếu. |
| Mệnh giá | : 10.000 VND. |

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, TP.Hồ Chí Minh.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trang thiết bị y tế và hóa chất xét nghiệm y tế.

## Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

| | |
|---|---|
| *Hội đồng quản trị* | |
| Ông Nakatani Yoshitaka | Chủ tịch HĐQT |
| Bà Đặng Nhị Nương | Thành viên |
| Ông Lê Khánh Nguyên | Thành viên |
| *Ban Giám đốc* | |
| Bà Đặng Nhị Nương | Giám đốc |

## Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Đặng Nhị Nương - Giám đốc.

## Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ kế toán. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;

- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý I và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I.

Thay mặt Ban Giám đốc

M.S.D.N: 3800237998 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ
VIỆT NAM

**Đặng Nhị Nương**
Giám đốc
*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2026*

CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ

Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, TP Hồ Chí Minh

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026**

*Đơn vị tính: VND*

| TÀI SẢN | Mã số | TM | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|---|---|
| **A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **758.753.184.889** | **657.929.057.604** |
| **I/ Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **5.1** | **6.496.417.630** | **4.984.723.192** |
| 1. Tiền | 111 | | 6.496.417.630 | 4.984.723.192 |
| **II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **72.830.350.000** | **72.830.350.000** |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5.2(b) | 72.830.350.000 | 72.830.350.000 |
| **III/ Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **620.300.339.124** | **524.286.243.252** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2(a) | 108.586.266.253 | 132.460.330.183 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.3(a) | 180.487.590.700 | 53.595.633.936 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 135 | 5.5.1 | 385.685.212.261 | 386.850.309.223 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 136 | | (54.458.730.090) | (48.620.030.090) |
| **IV/ Hàng tồn kho** | **140** | **5.6** | **55.117.609.946** | **51.866.919.209** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 55.117.609.946 | 51.866.919.209 |
| **VI/ Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **4.008.468.189** | **3.960.821.951** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | 5.7.1 | 168.942.700 | 137.278.305 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 162 | | 3.833.362.061 | 3.817.380.216 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 163 | 5.13 | 6.163.428 | 6.163.430 |
| **B/ TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **1.183.469.075.594** | **1.247.831.146.267** |
| **I/ Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **149.275.000.000** | **210.957.000.000** |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 215 | | 149.275.000.000 | 210.957.000.000 |
| **II/ Tài sản cố định** | **220** | | **260.746.103.668** | **269.329.355.257** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.8.1 | 157.545.448.004 | 163.456.914.566 |
| - Nguyên giá | 222 | | 238.749.646.202 | 238.749.646.202 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế | 223 | | (81.204.198.198) | (75.292.731.636) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.8.2 | 103.200.655.664 | 105.872.440.691 |
| - Nguyên giá | 228 | | 143.200.446.337 | 143.200.446.337 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế | 229 | | (39.999.790.673) | (37.328.005.646) |
| **IV/ Bất động sản đầu tư** | **240** | | **-** | **-** |
| **V/ Tài sản dở dang dài hạn** | **250** | **5.9** | **30.258.932.967** | **30.258.932.967** |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 252 | | 30.258.932.967 | 30.258.932.967 |
| **VI/ Đầu tư tài chính dài hạn** | **260** | | **739.284.900.000** | **733.312.175.705** |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 262 | | 738.371.900.000 | 732.399.175.705 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 263 | | 913.000.000 | 913.000.000 |
| **VII/ Tài sản dài hạn khác** | **270** | | **3.904.138.959** | **3.973.682.338** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | | 3.904.138.959 | 3.973.682.338 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **280** | | **1.942.222.260.483** | **1.905.760.203.871** |

CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ

Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, TP Hồ Chí Minh

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026**

*Đơn vị tính: VND*

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|---|---|
| **C/ NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **330.981.784.626** | **286.379.413.784** |
| **I/ Nợ ngắn hạn** | **310** | | **328.329.548.851** | **174.076.855.040** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.9 | 22.154.291.865 | 20.725.343.083 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 44.668.228 | 324.126.900 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn | 314 | 5.12 | 2.315.406.148 | 2.653.938.304 |
| 4. Phải trả người lao động | 315 | | 2.524.695.053 | 1.717.981.131 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | 5.1 | 25.287.140.447 | 31.199.831.333 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 320 | 5.11 | 248.877.251.283 | 77.159.538.462 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 321 | 5.13 | 27.126.095.827 | 40.296.095.827 |
| **II/ Nợ dài hạn** | **330** | | **2.652.235.775** | **112.302.558.744** |
| 1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn | 337 | | 2.652.235.775 | 2.972.558.744 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 339 | 5.13 | - | 109.330.000.000 |
| **D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **1.611.240.475.857** | **1.619.380.790.087** |
| **\ Vốn chủ sở hữu** | **410** | | **1.611.240.475.857** | **1.619.380.790.087** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 5.14 | 1.311.056.500.000 | 1.311.056.500.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 1.311.056.500.000 | 1.311.056.500.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (395.300.000) | (395.300.000) |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 69.749.650.375 | 69.939.851.186 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 230.829.625.482 | 238.779.738.901 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối | 420a | | 238.779.738.901 | 291.829.173.766 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 420b | | (7.950.113.419) | (53.049.434.865) |
| **II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | - | - |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **1.942.222.260.483** | **1.905.760.203.871** |

M.S.D.N: 3800237998 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ - VIỆT NAM

| | | |
|---|---|---|
| **Đặng Nhị Nương** | **Nguyễn Thu Huyền** | **Trần Hằng Nga** |
| **Giám đốc** | **Kế toán trưởng** | **Người lập biểu** |

*Tp. Hồ Chí Minh ngày 29/04/2026*

CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ
Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, TP.Hồ Chí Minh

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2026

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã | TM | Qúy I | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **6.1** | **7.241.891.703** | **63.555.049.301** | **7.241.891.703** | **63.555.049.301** |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 6.1 | 7.952.381 | | 7.952.381 | |
| **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **10** | | **7.233.939.322** | **63.555.049.301** | **7.233.939.322** | **63.555.049.301** |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 9.247.747.353 | 56.610.499.323 | 9.247.747.353 | 56.610.499.323 |
| **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch** | **20** | | **(2.013.808.031)** | **6.944.549.978** | **(2.013.808.031)** | **6.944.549.978** |
| Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản | 21 | | - | - | - | |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | 6.3 | 627.888.966 | 411.624.995 | 627.888.966 | 411.624.995 |
| Chi phí tài chính | 23 | 6.4 | 1.902.910.760 | 5.444.862.101 | 1.902.910.760 | 5.444.862.101 |
| *Trong đó: Chi phí lãi vay* | *24* | | *1.853.977.883* | 4.202.232.454 | 1.853.977.883 | *4.202.232.454* |
| Chi phí bán hàng | 25 | 6.5 | 79.743.140 | 141.776.263 | 79.743.140 | 141.776.263 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.6 | 4.833.466.547 | 4.467.703.693 | 4.833.466.547 | 4.467.703.693 |
| **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | 30 | | **(8.202.039.512)** | **(2.698.167.084)** | **(8.202.039.512)** | **(2.698.167.084)** |
| Thu nhập khác | 31 | 6.7 | 649 | 169.079.679 | 649 | 169.079.679 |
| Chi phí khác | 32 | 6.8 | 45.026.738 | 190.361.084 | 45.026.738 | 190.361.084 |
| **Lợi nhuận khác** | **40** | | **(45.026.089)** | **(21.281.405)** | **(45.026.089)** | **(21.281.405)** |
| **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | | **(8.247.065.601)** | **(2.719.448.489)** | **(8.247.065.601)** | **(2.719.448.489)** |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.9 | - | (784.861.115) | - | (784.861.115) |
| **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **60** | | **(8.247.065.601)** | **(1.934.587.374)** | **(8.247.065.601)** | **(1.934.587.374)** |
| *- LNST của cổ đông của công ty mẹ* | | | (7.950.113.419) | *(3.070.831.292)* | *(7.950.113.419)* | *(3.070.831.292)* |
| *- LNST của cổ đông không kiểm soát* | | | (296.952.182) | *(316.162.566)* | *(296.952.182)* | *(316.162.566)* |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | (61) | *(23)* | (61) | (23) |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | (61) | (23) | (61) | (23) |

**Đặng Nhị Nương**
**Giám đốc**
*Tp. Hồ Chí Minh ngày 29/04/2026*

**Nguyễn Thu Huyền**
**Kế toán trưởng**

**Trần Hằng Nga**
**Người lập biểu**

CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ
Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, TP.Hồ Chí Minh

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

**Quý I năm 2026**

*Đơn vị tính: VND*

| | Chỉ tiêu | MS | Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 | Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 |
|---|---|---|---|---|
| I. | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| 1. | *Lợi nhuận trước thuế* | *01* | *(8.247.065.601)* | *(3.386.993.858)* |
| 2. | *Điều chỉnh cho các khoản* | | | |
| - | Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 8.583.251.589 | 7.750.622.682 |
| - | Các khoản dự phòng | 03 | - | (1.506.697.080) |
| - | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính | 05 | (627.888.966) | (11.169.010) |
| - | Chi phí đi vay | 06 | 1.853.977.883 | 4.202.232.454 |
| 3. | *Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động* | *08* | ***1.562.274.905*** | ***7.047.995.188*** |
| - | Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (33.248.729.751) | 238.880.625.205 |
| - | Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (3.250.690.737) | (430.005.132) |
| - | Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | 149.776.519.716 | (530.621.889) |
| - | Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ | 12 | 37.878.984 | (392.566.354) |
| - | Chi phí đi vay đã trả | 14 | 97.028.212 | (586.143.213) |
| - | Thuế TNDN đã nộp | 15 | (560.249.143) | - |
| | **Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD** | **20** | **114.414.032.186** | **243.989.283.805** |
| II. | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 1. | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài | 21 | - | (605.657.024) |
| 2. | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | (254.531.593.516) |
| 3. | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 9.000.000.000 | - |
| 4. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 597.662.252 | - |
| | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | **9.597.662.252** | **(255.137.250.540)** |
| III. | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 1. | Tiền thu từ đi vay | 33 | 4.000.000.000 | - |
| 2. | Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (126.500.000.000) | - |
| | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | **(122.500.000.000)** | **-** |
| | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | **50** | **1.511.694.438** | **(11.147.966.735)** |
| | **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | **4.984.723.192** | **16.194.201.364** |
| | **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | **6.496.417.630** | **5.046.234.629** |

M.S.D.N: 3800238... CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ VIỆT NAM

| | | |
|---|---|---|
| **Đặng Nhị Nương** | **Nguyễn Thu Huyền** | **Trần Hằng Nga** |
| **Giám đốc** | **Kế toán trưởng** | **Người lập biểu** |

*Tp. Hồ Chí Minh ngày 29/04/2026*

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Quý I năm 2026**

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I đính kèm.

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3800237998 đăng ký lần đầu ngày 26/08/2002, thay đổi lần thứ 24 ngày 17/08/2025 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp

Vốn điều lệ : 1.311.056.500.000 VND.

Mã chứng khoán : AMV;

Số lượng cổ phiếu : 131.105.650 cổ phiếu;

Mệnh giá : 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, TP. Hồ Chí Minh.

### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trang thiết bị y tế và hóa chất xét nghiệm y tế.

### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh dược phẩm, mua bán trang thiết bị y tế, dụng cụ và hoá chất xét nghiệm y tế; Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: Sản xuất dụng cụ xét nghiệm y tế; Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh vacxin, sinh phẩm y tế; Hoạt động y tế khác chưa phân vào đâu; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh địa ốc; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh; Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý ký gửi hàng hoá; Sản xuất sản phẩm từ plastic; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản. Chi tiết: Đầu tư tài chính; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chuyển giao công nghệ.

### 1.4 Chu kì sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

### 1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

### 1.6 Công ty con sở hữu trực tiếp, sở hữu gián tiếp và công ty liên kết như sau:

| Công ty | Nơi thành lập | Tỷ lệ lợi ích (%) | Quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|---|---|---|
| **Các công ty sở hữu trực tiếp** | | | | |
| 1. Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ | Số 307 Đường Nguyễn Du kéo dài, Phường Nông Trang, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam | 83,33 | 83,33 | Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế, bán buôn máy móc, thiết bị y tế |
| 2. Công ty CP Phát triển Công nghệ Hạ Long Kyoto | Lô A15, Cụm công nghiệp Nam Sơn, Xã Ba Chẽ, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam | 99 | 99 | Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Sản xuất lò nướng, lò luyện |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | | | và lò nung |
| 3. Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Uông Bí | Tổ 4, Khu 4, Phường Bãi Cháy, Tỉnh Quảng Ninh,Việt Nam | 98 | 98 | Phòng khám đa khoa và chuyên khoa |
| 4. Công ty CP Nghiên cứu áp dụng công nghệ mới Sông Hậu | Khu công nghiệp Sông Hậu Giai đoạn 1, xã Châu Thành, Thành Phố Cần Thơ, Việt Nam | 98 | 98 | Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung |
| 5. Công ty CP Phòng khám Hà Đông | Tầng 3, Số 1 Phúc Thịnh, Cầu Bươu, Phường Kiến Hưng, TP Hà Nội, Vệt Nam | 98 | 98 | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| 6. Công ty CP Phòng khám Hòa Bình | Tầng 1, Số nhà 83 đường Cù Chính Lan, Tổ 13, Phường Hòa Bình, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam | 98 | 98 | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| 7. Công ty CP Phòng khám Việt Trì | Số 307 Đường Nguyễn Du kéo dài , Phường Nông Trang, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam | 98 | 98 | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| 8. Công ty CP Phòng khám Kỹ thuật cao Gia Lâm | 18 BT5 khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp, Phường Yên Sở , TP Hà Nội, Việt Nam | 98 | 98 | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| 9. Công ty CP Phòng khám Medicare Cần Thơ | Số 408 đường Nguyễn Văn Cừ, Phường An Bình, TP Cần Thơ, Việt Nam | 98 | 98 | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| 10. Công ty CP Phòng khám Medicare Hậu Giang | Số 16, Lầu 1, đường số 14, Khu vực 4, Phường Vị Thanh, TP Cần Thơ, Việt Nam | 98 | 98 | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| 11. Công ty CP Phòng khám Medicare Sóc Trăng | Lầu 1 số 438 đường Lê Duẩn, khóm 4, Phường Phú Lợi, TP Cần Thơ, Việt Nam | 98 | 98 | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| 12. Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Ngã Bảy | Số 222, đường 30/4, Khu vực 5, Phường Ngã Bảy, TP Cần Thơ, Việt Nam | 98 | 98 | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| 13. Công ty CP Leopard Solutions | Số 34, Đường 79, Ấp Đình, Xã Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | 75 | 75 | Lập trình máy vi tính |
| **Các công ty sở hữu gián tiếp** | | | | |
| 1. Công ty CP Famicare Thủ Đức | 28 Hiền Vương, Phường Tăng Nhơn Phú, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam | 96,04 | 96,04 | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| **Đầu tư vào công ty liên kết** | | | | |
| 1. Công ty CP Phòng khám Medicare Hữu Nghị | Số 179 đường Giải Phóng, Phường Bạch Mai, TP Hà Nội,Việt Nam | 49 | 49 | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| 2. Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Ninh Bình | Tầng 1, Số nhà 140 đường Tuệ Tĩnh, Phường Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình,Việt Nam | 49 | 49 | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 3. Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Pháp Vân | Tầng 1, Lô BT 5, Số 18 KĐT mới Pháp Vân – Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, TP Hà Nội, Việt Nam | 35 | 35 | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa ,nha khoa |
| 4. Công ty CP Famicare Pháp Vân | Tầng 1, Lô BT 5, Số 17 KĐT mới Pháp Vân – Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, TP Hà Nội, Việt Nam | 35 | 35 | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa ,nha khoa |
| 5. Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Gò Vấp | Lầu 1, Số 178 Nguyễn Thái Sơn, Phường Hạnh Thông, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam | 35 | 35 | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa ,nha khoa |
| 6. Công ty CP phòng khám Nghệ An | Tầng 1, Số 68 đường Hồ Tông Thốc, khối 13, Phường Vinh Phú, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam | 35 | 35 | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa ,nha khoa |
| 7. Công ty CP phòng khám Ba Đình | Số 37A Dốc Phụ sản, đường Đê La Thành, Phường Láng, TP Hà Nội, Việt Nam | 35 | 35 | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa ,nha khoa |
| 8. Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Bạc Liêu | Tầng trệt, Số 210, Đường Bà Triệu, Phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam | 35 | 35 | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa ,nha khoa |
| 9. Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Bình Dương | 634 Đại Lộ Bình Dương, Khu 5, Phường Phú Lợi, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam | 35 | 35 | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa ,nha khoa |
| 10. Công ty CP Famicare Tuyên Quang | Tầng 2, Số 23, Phố Hoa Lư, Tổ 01, Phường Minh Xuân, Tuyên Quang, Việt Nam | 35 | 35 | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa ,nha khoa |
| 11. Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Vũng Tàu | Số 745 Võ Văn Kiệt, Phường Tam Long, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam | 49 | 49 | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa ,nha khoa |
| 12. Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Hà Giang | Tầng 1, Số 75, Đường Nguyễn Thái Học, Tổ 22, Phường Hà Giang 2, Tuyên Quang, Việt Nam | 49 | 49 | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa ,nha khoa |
| 13. Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Tiền Giang | 368A, Ấp Phước Hoà, Phường Trung An, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam | 35 | 35 | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa ,nha khoa |

## 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung, bao gồm Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 và Thông tư số 99/2024/TT-BTC

Công ty thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 4.1 Cơ sở lập hợp nhất báo cáo tài chính

**Công ty con**

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

**Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho Quý I năm 2026.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con) được ghi nhận là lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ.

Các số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi/lỗ chưa thực hiện phát sinh từ giao dịch này được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khi Công ty đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại công ty con, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu.

Khi Công ty thoái một phần vốn tại công ty con:

- Nếu sau khi thoái vốn, Công ty vẫn giữ quyền kiểm soát: kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Nếu sau khi thoái vốn, Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết: khoản đầu tư còn lại được trình bày ở khoản mục "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Nếu sau khi thoái vốn, Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành khoản đầu tư thông thường: khoản đầu tư còn lại được trình bày theo phương pháp giá gốc và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Công ty và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

### 4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

### 4.7 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
-

### 4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### 4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

### 4.11 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### 4.12 Doanh thu và thu nhập

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

### 4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

*Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### 4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/3/2026<br>*VND* | 01/01/2026<br>*VND* |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 5.971.440.846 | 2.322.261.587 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 524.976.784 | 2.662.461.605 |
| **Cộng** | **6.496.417.630** | **4.984.723.192** |

## 5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị *VND* | Dự phòng *VND* | Giá trị *VND* | Dự phòng *VND* |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Lou | 11.381.000.000 | - | 26.114.352.706 | - |
| - Công ty CP TTXN Golab An Giang | 1.120.000.000 | - | 5.000.000 | - |
| - Công ty CP TTXN Golab Kon tum | 1.500.330.000 | - | 1.500.330.000 | - |
| - Công ty Cổ phần công nghệ cao G7 | 2.226.000.000 | - | 2.226.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Sara Việt Nam | 3.927.000.000 | - | 3.927.000.000 | - |
| - Bệnh viện Sản Nhi Tỉnh Phú Thọ | 259.810.714 | - | 392.157.788 | - |
| - Bệnh viện Nhi Hà Nội | 1.014.619.200 | - | 1.079.342.650 | - |
| - Bệnh viện đa khoa Trung Mỹ Tây | 544.265.898 | - | 544.265.898 | - |
| - Trung tâm y tế khu vực Tân Sơn | 401.147.200 | - | 852.707.200 | - |
| - Công ty TNHH thiết bị y học Nhật | 705.000.000 | - | 9.323.000.000 | - |
| - Công ty CP TTXN golab Gò Vấp | 3.715.660.000 | - | 3.715.660.000 | - |
| - Công ty CP TTXN golab Bạc Liêu | 2.268.660.000 | - | 2.268.660.000 | - |
| - Công ty CP TTXN golab Hải Dương | 2.060.000.000 | - | 2.065.000.000 | - |
| - Công ty CP TTXN golab Hà Tĩnh | 1.149.807.175 | - | 1.154.807.175 | - |
| - Công ty CP TTXN golab Biên Hòa | 5.600.660.000 | | 5.600.660.000 | - |
| - Công ty CP TTXN golab Hải Phòng | 1.120.000.000 | - | 1.125.000.000 | - |
| - Công ty CP TTXN golab Quận 5 | 1.120.000.000 | - | 1.125.000.000 | - |
| - Công ty CP TTXN golab Thái Bình | 1.120.000.000 | - | 1.125.000.000 | - |
| - Công ty CP TTXN golab Thanh Hóa | 1.393.000.000 | - | 1.125.000.000 | - |
| - Công ty CP TTXN golab Bình Định | 1.125.000.000 | - | 1.125.000.000 | - |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| - Công ty CP TTXN golab Quảng Bình | 1.120.000.000 | - | 1.125.000.000 | |
| - Công ty CP TTXN golab Pháp Vân | 1.125.000.000 | - | 1.125.000.000 | |
| - Công ty CP TTXN golab Ninh Bình | 1.156.172.300 | - | 1.161.172.300 | |
| - Công ty CP PK Nghệ An | 1.957.330.000 | - | 1.962.330.000 | |
| - Công ty CP PK Ba Đình | 2.073.750.000 | - | 2.073.750.000 | |
| - Công ty CP TTXN golab Đà Nẵng | 3.525.440.000 | - | 3.525.440.000 | |
| - Công ty CP TTXN golab Quảng Trị | 1.920.440.000 | - | 1.920.440.000 | |
| - Công ty CP TTXN golab Tuyên Quang | 1.120.000.000 | - | 1.125.000.000 | |
| - Công ty CP TTXN golab Quảng Ngãi | 2.920.330.000 | - | 2.925.330.000 | |
| - Công ty CP TTXN golab Yên Bái | 3.346.000.000 | - | 3.397.660.000 | |
| - Công ty CP TTXN golab Thủ Đức | 3.346.000.000 | - | 5.000.000 | |
| - Công ty CP TTXN golab Huế | 3.045.000.000 | - | 3.045.000.000 | |
| - Công ty CP TTXN golab Bình Phước | 1.926.300.000 | - | 1.926.300.000 | |
| - Công ty CP TTXN golab Khánh Hòa | 3.193.750.000 | - | 3.198.750.000 | |
| - Công ty CP TTXN golab Cao Bằng | 2.226.000.000 | - | 2.226.000.000 | |
| - Công ty CP TTXN golab Lâm Đồng | 4.299.750.000 | - | 4.299.750.000 | |
| - Công ty CP đầu tư TM máy nông nghiệp Hòa Bình | 13.377.000.000 | - | 13.377.000.000 | |
| - Công ty CP TTXN golab Quảng Nam | 1.326.000.000 | - | 1.331.000.000 | |
| - Công ty CP TTXN golab Vĩnh Yên | 1.252.791.156 | - | 1.257.791.156 | |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 10.577.252.610 | (294.325.128) | 15.058.673.310 | (294.325.128) |
| **Cộng** | **108.586.266.253** | **(294.325.128)** | **132.460.330.183** | **(294.325.128)** |

## 5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị *VND* | Dự phòng *VND* | Giá trị *VND* | Dự phòng *VND* |
| - Công ty CP Kanpeki Nhật Bản | 62.528.997.984 | - | 9.004.623.955 | - |
| - Công ty TNHH Môi trường y tế công nghệ cao | 9.530.000.000 | - | 3.430.000.000 | - |
| - Công ty CP Đầu tư kỹ thuật cao Cần Thơ | 35.076.500.000 | - | 13.136.500.000 | - |
| - Công ty CP Đầu tư Lou | 63.597.260.000 | - | 7.719.000.000 | - |
| - Công ty CP Trung tâm xét nghiệm và Môi trường Cần Thơ | 5.470.500.000 | - | 5.470.500.000 | - |
| - Công ty CP đầu tư TM máy nông nghiệp Hòa Bình | - | - | 10.472.170.000 | - |
| - Các khoản trả trước cho người bán khác | 4.284.332.716 | - | 4.362.839.981 | - |
| **Cộng** | **180.487.590.700** | **-** | **53.595.633.936** | **-** |

## 5.4 Phải thu khác

### 5.4.1 Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị *VND* | Dự phòng *VND* | Giá trị *VND* | Dự phòng *VND* |
| Ký quỹ, ký cược | 2.738.726.672 | - | 1.020.864.916 | - |
| Tạm ứng | 254.152.941 | - | 180.122.844 | - |
| Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư kỹ thuật cao Cần Thơ | 16.776.876.712 | (5.600.740.767) | 10.120.000.000 | - |
| Bệnh Viện Sản Nhi Tỉnh Phú Thọ | 600.000.000 | - | - | - |
| Công ty CP PK Công ty CP Phòng khám Bãi Cháy Kyoto | 1.752.831.192 | - | - | - |
| Công ty TNHH Môi trường Y Tế Công Nghệ Cao | 64.160.000.000 | (4.336.000.000) | 54.232.000.000 | - |
| Công ty CP Đầu tư Thương mại máy nông nghiệp Hòa Bình | 69.163.750.000 | (17.994.000.000) | 69.663.750.000 | - |
| Công ty CP trung tâm xét nghiệm và môi trường Cần Thơ | 9.400.000.000 | (5.705.250.000) | 9.400.000.000 | - |
| Công ty TNHH Thiết bị Y học Nhật | 34.403.000.000 | - | 34.403.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Lou | 25.226.000.000 | (7.687.800.000) | 25.226.000.000 | - |
| Công ty CP đầu tư Bệnh viện SaRa | 17.055.000.000 | (7.001.914.192) | 17.055.000.000 | - |
| Các khoản phải thu khác | 144.154.874.744 | (28.225.537) | 165.549.571.463 | |
| **Cộng** | **385.685.212.261** | **(48.353.930.496)** | **386.850.309.223** | **-** |

### 5.4.2 Phải thu dài hạn khác

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị *VND* | Dự phòng *VND* | Giá trị *VND* | Dự phòng *VND* |
| Công ty CP Tập đoàn Quốc tế Aiko (i) | - | - | - | - |
| Công ty cổ phần Sara Vũng Tàu (i) | - | - | 61.717.000.000 | - |
| Bệnh Viện Sản Nhi Tỉnh Phú Thọ (ii) | 149.227.000.000 | - | 149.227.000.000 | - |
| Phải thu dài hạn khác | 48.000.000 | - | 13.000.000 | - |
| **Cộng** | **149.275.000.000** | **-** | **210.957.000.000** | **-** |

- Hợp đồng hợp tác đầu tư số 11.12/2020/SRVT-BVVM ngày 11/12/2020 giữa Công ty CP đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ với Công ty cổ phần Sara Vũng Tàu về xây dựng khu xử lý tập trung rác thải y tế bằng công nghệ đốt áp suất âm - không khói.

### 5.5 Hàng tồn kho

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc *VND* | Dự phòng *VND* | Giá gốc *VND* | Dự phòng *VND* |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.650.741.602 | - | 1.561.821.918 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 266.146.437 | - | 259.206.437 | - |
| Hàng hoá | 53.200.721.907 | - | 50.045.890.854 | - |
| **Cộng** | **55.117.609.946** | **-** | **51.866.919.209** | **-** |

### 5.6 Chi phí trả trước

### 5.6.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 31/03/2026 *VND* | 01/01/2026 *VND* |
|---|---|---|
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 27.380.912 | 86.325.138 |
| Chi phí thuê văn phòng, kho xưởng | 76.681.080 | - |
| Các khoản khác | 64.880.708 | 50.953.167 |
| **Cộng** | **168.942.700** | **137.278.305** |

### 5.6.2. Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/03/2026 *VND* | 01/01/2026 *VND* |
|---|---|---|
| Các khoản khác | 3.904.138.959 | 3.973.682.338 |
| **Cộng** | **3.904.138.959** | **3.973.682.338** |

## 5.7 Tăng giảm tài sản cố định

### 5.7.1 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | |
| **Số dư tại 01/01/2026** | **10.894.525.377** | **227.610.580.825** | **244.540.000** | **238.749.646.202** |
| Mua trong kỳ | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| **Số dư tại 31/03/2026** | **10.894.525.377** | **227.610.580.825** | **244.540.000** | **238.749.646.202** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN** | | | | |
| **Số dư tại 01/01/2026** | **5.429.064.099** | **69.619.127.537** | **244.540.000** | **75.292.731.636** |
| Khấu hao trong năm | 165.272.829 | 5.390.810.400 | - | 5.556.083.229 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| Giảm do đánh giá lại | - | - | - | - |
| **Số dư tại 31/03/2026** | **5.594.336.928** | **75.365.321.270** | **244.540.000** | **81.204.198.198** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | |
| **Số dư tại 01/01/2026** | **5.465.461.278** | **157.991.453.288** | **-** | **163.456.914.566** |
| **Số dư tại 31/03/2026** | **5.300.188.449** | **152.245.259.555** | **-** | **157.545.448.004** |

### 5.7.2 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

| | Chương trình phần mềm<br>*VND* | Tổng cộng<br>*VND* |
|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ** | | |
| **Số dư tại 01/01/2026** | **143.200.446.337** | **143.200.446.337** |
| Mua trong năm | - | - |
| Tăng khác | - | - |
| **Số dư tại 31/03/2026** | **143.200.446.337** | **143.200.446.337** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN** | | |
| **Số dư tại 01/01/2026** | **37.328.005.646** | **37.328.005.646** |
| Khấu hao trong năm | 2.671.785.027 | 2.671.785.027 |
| **Số dư tại 31/03/2026** | **39.999.790.673** | **39.999.790.673** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | |
| **Số dư tại 01/01/2026** | **105.872.440.691** | **105.872.440.691** |
| **Số dư tại 31/03/2026** | **103.200.655.664** | **103.200.655.664** |

### 5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/03/2026<br>*VND* | 01/01/2026<br>*VND* |
|---|---|---|
| - Mua sắm tài sản cố định | 30.258.932.967 | 30.258.932.967 |
| **Cộng** | **30.258.932.967** | **30.258.932.967** |

### 5.9 Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/03/2026<br>*VND* | 01/01/2026<br>*VND* |
|---|---|---|
| **Các bên liên quan** | | |
| - Công ty TNHH Kỹ thuật Hồng Anh | 5.121.859.377 | 5.121.859.377 |
| - Công ty CP Tập Đoàn Quốc Tế Aiko | 4.725.000.000 | 4.725.000.000 |
| - Công ty CP Kanpeki Nhật Bản | 209.478.295 | 226.953.811 |
| Công ty CP Công nghệ cao G7 | 288.750.000 | 288.750.000 |
| - Công ty CP Đầu Tư Bệnh Viện Việt Mỹ | 329.080.000 | 329.080.000 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 8.540.124.193 | 10.033.699.895 |
| | - | - |
| **Cộng** | **22.154.291.865** | **20.725.343.083** |

### 5.10 Chi phí chờ phân bổ

### a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

| | 31/03/2026<br>*VND* | 01/01/2026<br>*VND* |
|---|---|---|
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 27.380.912 | 86.325.138 |
| Chi phí thuê văn phòng, kho xưởng | 76.681.080 | - |
| Các khoản khác | 64.880.708 | 50.953.167 |
| **Cộng** | **168.942.700** | **137.278.305** |

### b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

| | 31/03/2026<br>*VND* | 01/01/2026<br>*VND* |
|---|---|---|
| Các khoản khác | 3.904.138.959 | 3.973.682.338 |
| **Cộng** | **3.904.138.959** | **3.973.682.338** |

### 5.11 Phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

| | 31/03/2026<br>*VND* | 01/01/2026<br>*VND* |
|---|---|---|
| BHXH, BHYT,BHTN, KPCĐ | 211.342.950 | 82.730.300 |
| Cổ tức và các khoản phải trả, phải nộp khác | 76.714.258.487 | 76.764.908.162 |
| Phải trả khác | 171.951.649.846 | 311.900.000 |
| | - | - |
| **Cộng** | **248.877.251.283** | **77.159.538.462** |

## 5.12 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 656.930.109 | 212.220.727 | 347.303.115 | - | 521.847.721 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - | - | - | - | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | - | - | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 1.827.641.573 | 261.167.872 | 560.249.143 | - | 1.528.560.302 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2 | 169.366.622 | 130.155.708 | 34.524.203 | - | 264.998.125 |
| Các loại thuế khác | - | - | - | - | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản khác | 6.163.428 | - | 5.000.000 | 5.000.000 | 6.163.428 | - |
| **Cộng** | **6.163.430** | **2.653.938.304** | **608.544.307** | **947.076.461** | **6.163.428** | **2.315.406.148** |

### 5.13 Vay và nợ thuê tài chính

#### 5.13.1 Vay ngắn hạn

| | 31/03/2026 | | Trong năm | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| *Vay ngắn hạn* | ***27.126.095.827*** | 23.126.095.827 | ***4.000.000.000*** | **-** | ***23.126.095.827*** | ***23.126.095.827*** |
| - Vay cá nhân | 4.000.000.000 | - | 4.000.000.000 | | | - |
| - Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Hà Nội | 23.126.095.827 | 23.126.095.827 | - | - | 23.126.095.827 | 23.126.095.827 |
| **Cộng** | **27.126.095.827** | **23.126.095.827** | **4.000.000.000** | **-** | **23.126.095.827** | **23.126.095.827** |

#### 5.13.2 Vay dài hạn

| | 31/03/2026 | | Trong năm | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| - Trái phiếu phát hành | - | - | - | - | 126.500.000.000 | 126.500.000.000 |
| + Mệnh giá trái phiếu thường | - | - | - | - | 126.500.000.000 | 126.500.000.000 |
| + Chi phí phát hành trái phiếu | - | - | - | - | - | - |
| Vay đối tượng khác | - | - | - | - | - | - |
| **Cộng** | **-** | **-** | **-** | **-** | **126.500.000.000** | **126.500.000.000** |

## 5.14 Vốn chủ sở hữu

**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | LNST chưa phân phối | Lợi ích của cổ đông không | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| **Số dư tại 01/01/2025** | **1.311.056.500.000** | **(395.300.000)** | **302.853.804.073** | **72.214.156.500** | **1.685.729.160.573** |
| Tăng vốn trong năm trước | | - | - | - | - |
| Cổ đông không kiểm soát góp vốn | - | - | - | | - |
| Lãi, lỗ trong năm trước | - | - | (11.191.161.405) | (1.874.036.904) | (13.065.198.309) |
| Tăng khác | | - | | 180.000.000 | 180.000.000 |
| Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát | - | - | - | (204.081.632) | (204.081.632) |
| Giảm khác | - | | 166.531.098 | (96.601.406) | 69.929.692 |
| **Số dư tại 31/12/2025** | **1.311.056.500.000** | **(395.300.000)** | **291.829.173.766** | **70.219.436.558** | **1.672.709.810.324** |
| **Số dư tại 01/01/2026** | **1.311.056.500.000** | **(395.300.000)** | **238.779.738.901** | **69.939.851.186** | **1.619.380.790.087** |
| Tăng vốn trong năm nay | - | | | | - |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - | - | - |
| Giảm do thay đổi tỷ lệ góp vốn | - | - | | | - |
| Lỗ trong năm nay | - | - | (7.950.113.419) | (296.952.182) | (8.247.065.601) |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | | - |
| Cổ đông không kiểm soát góp vốn | - | - | | | - |
| Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát | | - | | | - |
| Tăng, giảm khác | - | - | - | 106.751.371 | 106.751.371 |
| **Số dư tại 31/03/2026** | **1.311.056.500.000** | **(395.300.000)** | **230.829.625.482** | **69.749.650.375** | **1.611.240.475.857** |

**Cổ phiếu**

| | 31/03/2026<br>*Cổ phiếu* | 01/01/2026<br>*Cổ phiếu* |
|---|---|---|
| **Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành** | **131.105.650** | **131.105.650** |
| **Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng** | **131.105.650** | **131.105.650** |
| Cổ phiếu phổ thông | 131.105.650 | 131.105.650 |
| **Số lượng cổ phiếu đang lưu hành** | **131.105.650** | **131.105.650** |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)* | *10.000* | *10.000* |

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

### 6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý I năm 2026<br>*VND* | Quý I năm 2025<br>*VND* |
|---|---|---|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 7.241.891.703 | 63.555.049.301 |
| **Cộng** | **7.241.891.703** | **63.555.049.301** |

### 6.2 Giá vốn hàng bán

| | Quý I năm 2026<br>*VND* | Quý I năm 2025<br>*VND* |
|---|---|---|
| Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ | 9.247.747.353 | 56.610.499.323 |
| Giá vốn hoạt động khác | - | |
| **Cộng** | **9.247.747.353** | **56.610.499.323** |

### 6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý I năm 2026<br>*VND* | Quý I năm 2025<br>*VND* |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 627.888.966 | |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | 411.624.995 |
| | **627.888.966** | **411.624.995** |

### 6.4 Chi phí tài chính

| | Quý I năm 2026<br>*VND* | Quý I năm 2025<br>*VND* |
|---|---|---|
| Lãi tiền vay,chi phí | 1.902.910.760 | 5.444.862.101 |
| Chi phí tài chính khác | - | |
| **Cộng** | **1.902.910.760** | **5.444.862.101** |

## 6.5 Chi phí bán hàng

| | Quý I năm 2026<br>*VND* | Quý I năm 2025<br>*VND* |
|---|---|---|
| Chi phí bằng tiền khác | 79.743.140 | 141.776.263 |
| **Cộng** | **79.743.140** | **141.776.263** |

## 6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Quý I năm 2026<br>*VND* | Quý I năm 2025<br>*VND* |
|---|---|---|
| | - | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 2.083.146.860 | 2.292.337.026 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 571.922.056 | |
| Các khoản chi phí khác | 2.178.397.631 | 2.175.366.667 |
| **Cộng** | **4.833.466.547** | **4.467.703.693** |

## 6.7 Thu nhập khác

| | Quý I năm 2026<br>*VND* | Quý I năm 2025<br>*VND* |
|---|---|---|
| | - | - |
| Các khoản khác | 649 | 169.079.679 |
| **Cộng** | **649** | **169.079.679** |

## 6.8 Chi phí khác

| | Quý I năm 2026<br>*VND* | Quý I năm 2025<br>*VND* |
|---|---|---|
| Các khoản khác | 45.026.738 | 190.361.084 |
| **Cộng** | **45.026.738** | **190.361.084** |

## 7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

**Các loại công cụ tài chính của Công ty**

Công ty có các tài sản tài chính như tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

*Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm có: rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro khác về giá, chẳng hạn rủi ro về giá chứng khoán.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất của thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

*Rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

*Rủi ro về giá chứng khoán*

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

BanGiám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm

soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn chênh lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

***Giá trị hợp lý***

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết trình trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin về khoản trả nợ của từng khách hàng và đối tượng nợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Các khoản vay ngân hàng mà giá trị hợp lí không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

## 8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

## 8.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

*Thu nhập của các thành viên quản lí chủ chốt trong kỳ kế toán như sau:*

| Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc | Quý này năm nay<br>*VND* | Quý này năm trước<br>*VND* |
|---|---|---|
| Bà Đặng Nhị Nương | 60.000.000 | 60.000.000 |

## 8.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty.

## 8.3 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

## 8.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

| | | |
|---|---|---|
| **Đặng Nhị Nương** | **Nguyễn Thu Huyền** | **Trần Hằng Nga** |
| **Giám đốc** | **Kế toán trưởng** | **Người lập biểu** |

*Tp. Hồ Chí Minh ngày 29/04/2026*